

CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Hà Nội, tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 319.5 ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Duy Đại	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Văn Chinh	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dích	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Đỗ Văn Chinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Số: 85 /2021/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần 319.5**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 319.5 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021 và được trình bày từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 12 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Trong số dư phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2020 của Công ty có một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm với số tiền 5.759.292.200 đồng; đây là số phải thu của các khách hàng có công trình xây dựng sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước. Việc thu hồi các khoản phải thu này phụ thuộc vào việc các chủ đầu tư được giải ngân nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Công ty vẫn đang tích cực áp dụng các biện pháp và làm việc với các chủ đầu tư để thu hồi các khoản công nợ nêu trên. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ thu hồi được các khoản phải thu quá hạn này nên không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1687-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Tạ Thị Thắm
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 3676-2021-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		280.256.439.215	282.924.957.024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	41.794.352.024	31.411.093.346
1. Tiền	111		36.700.434.253	31.411.093.346
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.093.917.771	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.013.245.251	180.289.164.436
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	55.769.338.519	136.033.955.854
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.373.326.543	42.482.719.405
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.406.118.189	1.772.489.177
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(1.535.538.000)	-
III. Hàng tồn kho	140		168.757.379.573	68.613.008.948
1. Hàng tồn kho	141	9	168.757.379.573	68.613.008.948
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.691.462.367	2.611.690.294
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	261.903.073	755.129.800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.201.106.951	1.856.560.494
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	228.452.343	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.657.930.043	4.996.496.771
II. Tài sản cố định	220		2.657.930.043	4.410.057.923
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.657.930.043	4.410.057.923
- Nguyên giá	222		17.864.481.692	17.864.481.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.206.551.649)	(13.454.423.769)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		111.100.000	111.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(111.100.000)	(111.100.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		-	586.438.848
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	-	586.438.848
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		282.914.369.258	287.921.453.795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		236.597.035.939	241.114.902.446
I. Nợ ngắn hạn	310		236.597.035.939	241.114.902.446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	202.567.081.953	163.033.766.050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	31.908.960.240	69.436.245.428
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	-	363.070.702
4. Phải trả người lao động	314		1.660.341.116	2.081.691.728
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	196.363.636
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	437.919.654	295.757.519
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	5.000.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	656.237.756
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.732.976	51.769.627
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.317.333.319	46.806.551.349
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	46.317.333.319	46.806.551.349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		44.000.000.000	44.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.000.000.000	44.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		550.000.000	200.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.767.333.319	2.606.551.349
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.767.333.319	2.606.551.349
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		282.914.369.258	287.921.453.795

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập

Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

Cao Xuân Việt

Giám đốc



Đỗ Văn Chinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	490.100.166.224	342.618.694.930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		490.100.166.224	342.618.694.930
4. Giá vốn hàng bán	11	19	472.609.840.756	332.882.959.229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.490.325.468	9.735.735.701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.641.881.500	4.420.906.948
7. Chi phí tài chính	22		157.069.863	372.164.383
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		157.069.863	372.164.383
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	15.735.707.323	13.393.461.157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.239.429.782	391.017.109
11. Thu nhập khác	31	22	537.074.756	3.424.336.397
12. Chi phí khác	32	23	817.913.146	421.735.676
13. Lợi nhuận khác	40		(280.838.390)	3.002.600.721
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.958.591.392	3.393.617.830
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	755.300.908	787.066.481
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.203.290.484	2.606.551.349
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	501	580

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Thị Quỳnh Trang

Cao Xuân Việt

Đỗ Văn Chinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.958.591.392	3.393.617.830
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.752.127.880	2.054.649.341
- Các khoản dự phòng	03	1.535.538.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.641.881.500)	(4.432.270.584)
- Chi phí lãi vay	06	157.069.863	372.164.383
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.761.445.635	1.388.160.970
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	112.036.831.688	114.415.360.792
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(100.144.370.625)	17.926.235.833
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	666.736.024	(125.445.072.406)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	1.079.665.575	1.513.563.736
- Tiền lãi vay đã trả	14	(157.069.863)	(1.002.164.382)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.346.823.953)	(501.968.455)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(85.588.000)	(561.219.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.810.826.481	7.732.896.588
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	11.363.636
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	772.432.197	1.764.820.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	772.432.197	2.276.184.083
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.825.000.000	10.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.825.000.000)	(18.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.200.000.000)	(2.860.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.200.000.000)	(10.860.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	10.383.258.678	(850.919.329)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	31.411.093.346	32.262.012.675
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	41.794.352.024	31.411.093.346

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập



Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Cao Xuân Việt

Giám đốc



Đỗ Văn Chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 319.5 (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 319.5 từ ngày 20/10/2017 theo Quyết định số 600/QĐ-BQP ngày 06/03/2017 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV 319.5 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105870459 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/10/2017, thay đổi lần 2 ngày 16/01/2019. Vốn điều lệ của Công ty là 44.000.000.000 đồng, tương ứng với 4.400.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 145/154, đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường Upcom với mã chứng khoán là CT5 kể từ ngày 16/01/2020.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, đường dây trạm điện; sản xuất vật liệu xây dựng.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

1.4. Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2020, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm: Văn phòng Công ty và các Ban điều hành/Đội hạch toán phụ thuộc.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động thi công nhưng chưa hoàn thành nghiệm thu thanh toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Giá trị dở dang được xác định tương ứng với chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí sử dụng máy thi công và Chi phí sản xuất chung phát sinh nhưng chưa được nghiệm thu với chủ đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	4 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 10

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí vật tư, công cụ dụng cụ và chi phí khác được phân bổ theo quy định kế toán hiện hành.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay ngân hàng thương mại và vay cá nhân.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định..., trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn.

4.12. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán về Hợp đồng xây dựng (được trình bày chi tiết dưới đây):

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay, và lãi dư vãng lai với Tổng công ty.

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.
- Lãi dư vãng lai với Tổng công ty ghi nhận trên cơ sở số dư tài khoản phải thu nội bộ với Tổng công ty và theo thông báo lãi dư vãng lai của Tổng công ty.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	985.124.828	1.214.924.948
Tiền gửi ngân hàng	35.715.309.425	30.196.168.398
Các khoản tương đương tiền (*)	5.093.917.771	-
Cộng	41.794.352.024	31.411.093.346

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tiền gửi số 0106/HĐTĐG/MSB-HTĐTHN/01 ngày 01/06/2020 với điều khoản lãi nhập gốc, lãi suất thay đổi theo chính sách của ngân hàng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đắk Nông	6.227.959.500	-
Bộ tư lệnh Quân đoàn 2	5.024.508.000	5.024.508.000
Công ty cổ phần đầu tư xây lắp và thương mại Hùng Cường	11.534.453.118	11.534.453.118
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Anh Phú	7.320.934.392	5.532.237.139
Công ty TNHH Hải Bảo	5.046.930.900	-
Cục Hậu Cần - Quân khu 4	4.609.348.500	5.683.686.500
Học viện Quân y - Bộ Quốc Phòng	74.430.000	51.850.612.000
Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	2.438.775.602	21.943.281.390
Phải thu khách hàng khác	13.491.998.507	34.465.177.707
Cộng	55.769.338.519	136.033.955.854

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước người bán là bên liên quan	5.463.000.947	29.288.690.834
Tổng công ty 319 Bộ Quốc Phòng	5.463.000.947	29.288.690.834
Trả trước người bán khác	1.910.325.596	13.194.028.571
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Nam Tín	-	3.800.000.000
Công ty TNHH Thương mại sản xuất và Xuất nhập khẩu Yến Nhi	-	2.757.001.113
Doanh Nghiệp Tư Nhân Phương Minh	1.345.155.248	556.028.949
Các đối tượng khác	565.170.348	6.080.998.509
Cộng	7.373.326.543	42.482.719.405

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	1.825.393.341	-	1.641.007.490	-
- Phải thu khác	580.724.848	-	131.481.687	-
Cộng	2.406.118.189	-	1.772.489.177	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.704.359.565	-	11.339.284.055	-
Chi phí SXKD dở dang	165.053.020.008	-	57.273.724.893	-
Cộng	168.757.379.573	-	68.613.008.948	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo các công trình:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công trình Bệnh viện 103	137.935.914.868	15.201.425.098
- Gói thầu 24: Thi công xây dựng kết cấu phần thân, xây thô toà nhà trung tâm	8.543.639.726	2.987.840.763
- Gói thầu số 37: Thi công xây dựng phần hoàn thiện, lắp đặt thiết bị cấp thoát nước, điện, chống sét	120.994.971.298	12.213.584.335
- Gói thầu 01: Thi công xây dựng nhà tang lễ, nhà giải phẫu bệnh lý, hạ tầng kỹ thuật, thiết bị, hạng mục chung	8.397.303.844	-
Công trình xây dựng Khu nhà ở 319 Bồ Đề	8.112.153.589	8.048.811.589
Công trình khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ Bắc Ninh	4.853.487.586	7.009.320.892
Gói thầu: Thi công bể Đóng kén (07 bể) và các bể thuộc khu xử lý nước (03 bể)	-	17.824.619.778
Gói thầu xây dựng nhà máy may Phú Hưng - Hạng mục Nhà xưởng 3 tầng	6.316.456.098	-
Gói thầu xây dựng nhà máy may Hải Bảo, hạng mục Nhà xưởng 4 tầng	4.820.265.071	78.503.768
Các công trình khác	3.014.742.796	9.111.043.768
Cộng	165.053.020.008	57.273.724.893

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	261.903.073	755.129.800
- Các khoản khác	208.318.073	755.129.800
	53.585.000	-
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	586.438.848
	-	586.438.848
Cộng	261.903.073	1.341.568.648

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	14.332.023.054	2.897.272.728	635.185.910	17.864.481.692
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	<u>14.332.023.054</u>	<u>2.897.272.728</u>	<u>635.185.910</u>	<u>17.864.481.692</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	10.569.643.805	2.257.615.692	627.164.272	13.454.423.769
Khấu hao trong năm	1.388.953.390	355.152.852	8.021.638	1.752.127.880
Tại ngày 31/12/2020	<u>11.958.597.195</u>	<u>2.612.768.544</u>	<u>635.185.910</u>	<u>15.206.551.649</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	<u>3.762.379.249</u>	<u>639.657.036</u>	<u>8.021.638</u>	<u>4.410.057.923</u>
Tại ngày 31/12/2020	<u>2.373.425.859</u>	<u>284.504.184</u>	<u>-</u>	<u>2.657.930.043</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	3.212.092.727	-	635.185.910	3.847.278.637

CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

12. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020					
	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi phòng VND	Dự phòng VND
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình Công trình cải tạo nâng cấp đê Hữu sông Đáy	Trên 3 năm	2.901.536.000	2.901.536.000	-	Trên 3 năm	2.901.536.000	2.901.536.000	-
Chi cục đề điều và phòng chống lụt bão tỉnh Bắc Giang (Hạng mục rà phá bom mìn thuộc dự án Tu bổ, chống sạt lở đê điều hệ thống đê cấp III trên địa bàn huyện Tân Yên)	Trên 3 năm	1.363.695.000	-	1.363.695.000	Trên 3 năm	1.363.695.000	1.363.695.000	-
Chủ đầu tư Công trình đường Thái Hòa	Trên 3 năm	1.300.421.000	1.300.421.000	-	Trên 3 năm	1.300.421.000	1.300.421.000	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	1.729.178.200	1.557.335.200	171.843.000	Trên 3 năm	2.734.079.881	2.734.079.881	-
Cộng		7.294.830.200	5.759.292.200	1.535.538.000		8.299.731.881	8.299.731.881	-

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán nêu trên chủ yếu là của các công trình sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước, việc thu hồi các khoản phải thu này phụ thuộc vào việc giải ngân nguồn vốn nhà nước. Công ty vẫn đang tích cực áp dụng các biện pháp để đôn đốc thu hồi công nợ với các chủ đầu tư các công trình này như có các biên bản làm việc, đối chiếu công nợ với chủ đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	5.544.307.835	5.544.307.835	4.293.342.554	4.293.342.554
Công ty TNHH MTV xử lý bom mìn vật nổ 319	2.962.063.913	2.962.063.913	2.962.063.913	2.962.063.913
Công ty Cổ phần Dương Quang	2.582.243.922	2.582.243.922	1.331.278.641	1.331.278.641
Phải trả người bán khác	197.022.774.118	197.022.774.118	158.740.423.496	158.740.423.496
Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam	12.298.989.198	12.298.989.198	5.651.574.145	5.651.574.145
Doanh Nghiệp Tư Nhân Phương Minh	8.390.407.001	8.390.407.001	8.895.424.834	8.895.424.834
Công ty TNHH America Indochina Management Vietnam	6.171.431.950	6.171.431.950	6.796.647.440	6.796.647.440
Công ty TNHH Xây dựng nội thất Đông Dương	8.387.966.442	8.387.966.442	1.762.462.244	1.762.462.244
Công ty Cổ phần công nghệ xây dựng Tiến Bộ Việt	4.942.968.277	4.942.968.277	11.154.003.039	11.154.003.039
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển xây dựng Sao Vàng	7.663.841.978	7.663.841.978	-	-
Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm	3.994.576.032	3.994.576.032	3.994.576.032	3.994.576.032
Công ty Cổ phần Đầu tư bê tông Việt Ý	6.154.645.600	6.154.645.600	5.021.132.600	5.021.132.600
Công ty Cổ phần cơ khí Bách Khoa	7.305.096.625	7.305.096.625	3.119.882.503	3.119.882.503
Công ty TNHH XD và TM Vạn Thịnh Phát	6.352.638.292	6.352.638.292	-	-
Các đối tượng khác	125.360.212.723	125.360.212.723	112.344.720.659	112.344.720.659
Cộng	202.567.081.953	202.567.081.953	163.033.766.050	163.033.766.050

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Học viện Quân y - Bộ Quốc Phòng	23.908.960.240	33.343.346.401
Công ty Cổ phần Phú Hưng	5.000.000.000	-
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Thành Công	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Hải Bảo	-	11.888.612.000
Công ty TNHH môi trường Ngôi Sao Xanh	-	17.250.000.000
Các chủ đầu tư khác	-	6.954.287.027
Cộng	31.908.960.240	69.436.245.428

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.969.284.376	2.969.284.376	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	363.070.702	755.300.908	1.346.823.953	(228.452.343)
Thuế thu nhập cá nhân	-	49.888.249	49.888.249	-
Các loại thuế, phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	363.070.702	3.777.473.533	4.368.996.578	(228.452.343)

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải nộp	363.070.702	-
- Thuế và các khoản phải thu	-	228.452.343

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	437.919.654	273.582.014
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	22.175.505
Cộng	437.919.654	295.757.519

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	44.000.000.000	200.000.000	3.109.428.526	47.309.428.526
Lãi trong năm	-	-	2.606.551.349	2.606.551.349
Phân phối quỹ	-	-	(249.428.526)	(249.428.526)
Chia cổ tức	-	-	(2.860.000.000)	(2.860.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	44.000.000.000	200.000.000	2.606.551.349	46.806.551.349
Lãi trong năm	-	-	2.203.290.484	2.203.290.484
Phân phối quỹ (*)	-	350.000.000	(406.551.349)	(56.551.349)
Chia cổ tức (*)	-	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Trích 7% quỹ điều tiết dò mìn về Bộ Quốc Phòng	-	-	(435.957.165)	(435.957.165)
Tại ngày 31/12/2020	44.000.000.000	550.000.000	1.767.333.319	46.317.333.319

(*) Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 03/ĐHĐCĐ ngày 29/04/2020, chi tiết như sau:

Chia cổ tức (5% vốn điều lệ):	2.200.000.000 đồng
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	56.551.349 đồng
Trích quỹ đầu tư phát triển:	350.000.000 đồng

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Tỉ lệ %	Giá trị VND	Tỉ lệ %
Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng	22.440.000.000	51%	22.440.000.000	51%
Công ty Cổ phần Dương Quang	15.400.000.000	35%	15.400.000.000	35%
Các cổ đông khác	6.160.000.000	14%	6.160.000.000	14%
Cộng	44.000.000.000	100%	44.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.400.000	4.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.400.000	4.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.400.000	4.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.400.000	4.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.400.000	4.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	44.000.000.000	44.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	44.000.000.000	44.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.200.000.000	2.860.000.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu của công trình xây lắp	483.872.206.724	342.618.694.930
Doanh thu của công trình rà phá bom mìn	6.227.959.500	-
Cộng	490.100.166.224	342.618.694.930

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của công trình xây lắp	469.400.154.744	332.882.959.229
Giá vốn của công trình rà phá bom mìn	3.209.686.012	-
Cộng	472.609.840.756	332.882.959.229

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	772.432.197	1.764.820.447
Lãi dư vãng lai với Tổng công ty 319	869.449.303	2.656.086.501
Cộng	1.641.881.500	4.420.906.948

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phí thương hiệu nộp Tổng Công ty 319	6.130.844.171	4.424.118.102
Chi phí nhân viên	4.750.614.802	5.029.545.612
Khấu hao tài sản cố định	363.174.490	541.089.376
Chi phí dự phòng	1.535.538.000	-
Các khoản chi phí khác	2.955.535.860	3.398.708.067
Cộng	15.735.707.323	13.393.461.157

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	11.363.636
Điều chỉnh giảm công nợ phải trả	-	3.412.972.761
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	537.074.756	-
Cộng	537.074.756	3.424.336.397

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	780.550.340	316.911.420
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	37.362.806	104.824.256
Cộng	817.913.146	421.735.676

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.161.551.667	191.918.568.993
Chi phí nhân công	120.732.169.992	88.632.808.274
Chi phí máy thi công và khấu hao tài sản cố định	21.489.374.127	14.064.437.116
Chi phí dự phòng	1.535.538.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.793.425.243	17.002.033.112
Chi phí khác bằng tiền	9.412.784.165	11.893.920.881
Cộng	596.124.843.194	323.511.768.376

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.958.591.392	3.393.617.830
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	817.913.146	421.735.676
Thu nhập tính thuế	3.776.504.538	3.815.353.506
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN trong năm	755.300.908	763.070.701
Truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 55752 ngày 16/07/2019 của Cục thuế Hà Nội	-	23.995.780
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	755.300.908	787.066.481

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.767.333.319	2.606.551.349
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(56.551.349)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.767.333.319	2.550.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.400.000	4.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	402	580

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2020, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 03/ĐHĐCĐ ngày 29/04/2020.

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng	Công ty mẹ (Sở hữu 51%)
Công ty TNHH MTV xử lý bom, mìn, vật nổ 319	Cùng thuộc Tổng công ty
Công ty Cổ phần Dương Quang	Cổ đông sở hữu 35% vốn góp

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Dương Quang	3.750.822.276	2.250.771.640
Chi phí quản lý		
Phí thương hiệu nộp Tổng Công ty 319	6.130.844.171	4.424.118.102
Doanh thu tài chính		
Lãi dư vãng lai với Tổng công ty	869.449.303	2.656.086.501
Chi trả cổ tức		
Tổng công ty 319 Bộ Quốc Phòng	1.122.000.000	1.458.600.000
Công ty Cổ phần Dương Quang	770.000.000	1.001.000.000

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch HĐQT	325.681.000	334.865.500
Đỗ Văn Chinh	Giám đốc - Ủy viên HĐQT	272.807.000	279.082.000
Ngô Duy Đại	Ủy viên HĐQT	-	-
Nguyễn Văn Minh	Phó giám đốc - Nghỉ hưu từ ngày 05/08/2019	-	189.450.000
Nguyễn Văn Đích	Phó giám đốc	241.470.000	247.762.500
Nguyễn Ngọc Nam	Phó giám đốc	332.063.221	295.945.553

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THÔNG TIN KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Ban kiểm soát	455.906.000	532.429.000

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã được phân loại lại để có thể so sánh với số liệu của năm hiện tại. Chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2019	01/01/2020 trình bày lại	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13.194.028.571	42.482.719.405	29.288.690.834
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	29.288.690.834	-	(29.288.690.834)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Năm 2019	Năm 2019 Trình bày lại	Ảnh hưởng
		Năm 2019	Trình bày lại	Ảnh hưởng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	347.618.946.801	342.618.694.930	(5.000.251.871)
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.000.251.871	-	(5.000.251.871)

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập



Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Cao Xuân Việt

Giám đốc



Đỗ Văn Chinh